

SỬ DỤNG CÔNG CỤ QUẢN LÝ RỦI RO DANH MỤC CHO VAY TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bích Ngân*

Trong nhiều thập kỷ, các nhà quản lý ngân hàng đã tập trung vào việc ra quyết định cho vay cẩn trọng và giám sát kỹ lưỡng sau khi cho vay nhằm quản lý rủi ro danh mục cho vay. Tuy nhiên, các rủi ro liên quan đến các danh mục cho vay trong các ngân hàng thương mại (NHTM) đã chỉ ra rằng các công cụ quản lý rủi ro hiện tại chưa đủ để đối phó với những rủi ro hệ thống gia tăng trong nền kinh tế. Trước đây, các công cụ quản lý rủi ro thường tập trung vào các chỉ báo như nợ quá hạn, nợ dưới chuẩn, hay xếp hạng tín dụng, nhưng các chỉ báo này không đủ để giúp ngân hàng hành động kịp thời trước rủi ro tín dụng. Do đó, quản lý rủi ro danh mục cho vay hiệu quả không chỉ yêu cầu kiểm soát chất lượng khoản vay mà còn đòi hỏi sự phát triển và áp dụng các công cụ mới dựa trên công nghệ và hệ thống thông tin đa chiều. Dù vậy, thực tế cho thấy rất ít NHTM đã áp dụng được các công cụ quản lý rủi ro hiện đại này. Nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro tại các NHTM Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả quản lý rủi ro danh mục cho vay.

• Từ khóa: quản lý rủi ro tín dụng, danh mục cho vay, công cụ quản lý rủi ro tín dụng.

For a decade, in purpose of credit risk management in loan portfolio, bank managers have focused in credit decision and credit monitoring. Although these methods are still applied at the present, problems with credit portfolio revealed the requirements of more tools for credit risk management. Before, tools for credit risk management of loan portfolio are often indicators of loans' quality like non-performing loan ratio, overdue loan ratio or changes in credit rating. However, banks have realized that these kinds of indicators are not sufficient for in-time actions toward credit risk, especially when systematic risks in the economy increase. In that order, soundness tools for credit risk management of loan portfolio are still concentrated for each loan item in the portfolio, in combination with modern tools in the context of new technology era. In fact, small number of banks in Viet Nam have applied these modern tools. By this reason, the research aims at pointing out facts and giving solutions of using tools and techniques for credit risk management of loan portfolio in Vietnamese commercial banks.

• Key words: credit risk management, loan portfolio, tools for credit risk management.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 23/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.09>

này vẫn được duy trì, nhưng các vấn đề rủi ro tín dụng cho thấy các công cụ quản lý rủi ro cần được mở rộng. Trước đây, quản lý rủi ro tập trung vào các chỉ báo chất lượng khoản vay như nợ quá hạn, nợ dưới chuẩn, và xếp hạng tín dụng, nhưng các chỉ báo này không đủ để giúp các ngân hàng hành động kịp thời trước các rủi ro tín dụng và hệ thống kinh tế gia tăng. Quản lý rủi ro hiệu quả vẫn phải bắt đầu từ kiểm soát chất lượng khoản vay, nhưng cần kết hợp với các công cụ mới dựa trên nền tảng công nghệ và thông tin đa chiều. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) đã triển khai các công cụ quản lý rủi ro hiện đại này. Tại Việt Nam, với xu hướng hội nhập và thay đổi pháp lý theo các tiêu chuẩn quốc tế, các NHTM đã có những bước tiến trong việc áp dụng công cụ quản lý rủi ro tín dụng và danh mục cho vay. Tuy vậy, vẫn còn nhiều hạn chế, khi các NHTM chủ yếu tập trung vào quản lý rủi ro từng khoản vay riêng lẻ, mà thiếu sự ứng dụng các phương pháp quản lý rủi ro hiện đại cho toàn bộ danh mục. Do đó, danh mục cho vay của các NHTM vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, dẫn đến cơ cấu danh mục kém hiệu quả, không nhận diện kịp thời các rủi ro tín dụng và gia tăng nợ xấu, đặc biệt từ cuối năm 2011 trở lại đây.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Trong nhiều thập kỷ, các nhà quản lý ngân hàng đã tập trung vào việc đưa ra quyết định cho vay thận trọng và giám sát kỹ lưỡng sau khi cho vay để quản lý rủi ro danh mục cho vay. Mặc dù các biện pháp

* Học viện Ngân hàng; email: ngannb@hvn.edu.vn

Vì thế, mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này là đưa ra bức tranh khái quát về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu tổng quát này, nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu cụ thể là: *thứ nhất*, tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước hiện có về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại NHTM; *thứ hai*, phân tích thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam; *thứ ba*, đưa ra một số khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay.

2. Tổng quan nghiên cứu về công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay

2.1. Nghiên cứu về nhóm các công cụ hiện đại

Về nhóm công cụ hiện đại trong quản lý rủi ro danh mục cho vay, theo như nghiên cứu của hầu hết các nhà kinh tế thì các sản phẩm phái sinh tín dụng đang nổi lên như một biện pháp giảm thiểu, phòng tránh tác động của rủi ro danh mục tín dụng hiện đại và khá hiệu quả. Số lượng các nghiên cứu trong và ngoài nước về các sản phẩm phái sinh tín dụng này là khá đồ sộ, một vài các nghiên cứu tiêu biểu trong số đó như sau:

Huỳnh Thị Hương Thảo (2014) đã đưa ra góc nhìn khái quát về sự phát triển và thực trạng của thị trường phái sinh tín dụng trên thế giới và Việt Nam. Từ những đánh giá này, tác giả chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển thị trường này tại Việt Nam, điều này khiến cho các công cụ này chưa được các NHTM biết tới nhiều và chưa được sử dụng trên thực tế quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.

Nguyễn Thị Châu Long và Trần Thụy Ái Phương (2014) đã nghiên cứu về áp dụng các công cụ phái sinh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Kết quả cho thấy việc sử dụng các công cụ như trái phiếu liên kết rủi ro tín dụng, hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng và các công cụ tương tự vẫn chưa phổ biến tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Lan Hương (2013) giới thiệu về việc sử dụng công cụ ngoại bảng, bao gồm công cụ tài chính phái sinh, để gia tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho các NHTM. Theo nghiên cứu của nhóm tác giả, thị trường phái sinh tín dụng tại Việt Nam có tiềm năng phát triển, do nhu cầu phòng ngừa rủi ro trong danh mục tín dụng vẫn còn cao, đặc biệt khi nợ xấu và nợ quá hạn vẫn ở mức đáng kể.

2.2. Nghiên cứu về nhóm các công cụ truyền thống

Thứ nhất, về đa dạng hoá danh mục cho vay. Trong nhóm các công cụ truyền thống để quản lý rủi ro danh mục cho vay, đa dạng hoá danh mục được sử dụng như công cụ khá phổ biến tại các NHTM và có nhiều nghiên cứu thực tiễn được đưa ra, ví dụ như:

Các nghiên cứu của Nguyễn Thị Quế Thu (2016), Bùi Diệu Anh (2010) đều chỉ ra lợi ích của việc đa dạng hoá danh mục cho vay là không chỉ giúp NHTM gia tăng lợi nhuận mà còn giúp giảm thiểu rủi ro tập trung danh mục.

Bên cạnh đó, *Nguyễn Minh Hiếu (2011)* đã đưa ra cụ thể hoá các giải pháp đa dạng hoá danh mục cho vay đối với NHTM được nghiên cứu theo từng khía cạnh về cơ cấu danh mục và cách kết hợp các tiểu danh mục theo từng tiêu thức khác nhau thành một danh mục cho vay có hiệu quả. Như vậy, các nghiên cứu trong nước đã chỉ rõ lợi ích của đa dạng hoá danh mục cho vay như một công cụ được sử dụng phổ biến và có hiệu quả trong quản lý rủi ro tại các NHTM Việt Nam.

Thứ hai, về mua bán nợ. Mua bán nợ là công cụ để quản lý rủi ro trên phạm vi danh mục cho vay đã được các NHTM sử dụng từ nhiều năm trước. Tuy vậy không có nhiều các nghiên cứu tại Việt Nam đưa ra được góc nhìn tổng quan về thực trạng việc sử dụng công cụ này trong quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM. Một số các công trình tiêu biểu có thể kể tới như:

Huỳnh Thị Hương Thảo (2019) sử dụng mô hình định lượng để đánh giá tác động của rủi ro tín dụng tới hiệu quả hoạt động của NHTM, từ đó nhấn mạnh việc quản lý rủi ro nhằm hạn chế tác động của rủi ro tín dụng là cần thiết để cải thiện hoạt động ngân hàng.

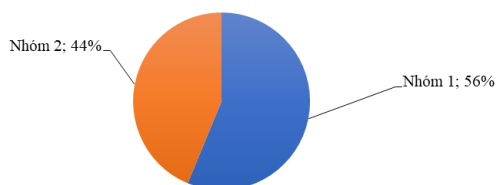
Hoàng Thị Duyên (2016) đưa ra đánh giá tổng quan về thực trạng nợ xấu toàn hệ thống NHTM Việt Nam. Theo đó việc xử lý nợ xấu của hệ thống sẽ có vai trò rất quan trọng của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng (VAMC) với tư cách là đối tác mua bán nợ xấu với tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Đào Duy Huân (2013) thông qua đánh giá thực trạng thị trường mua bán nợ tại Việt Nam, tác giả cho rằng tại Việt Nam, nợ xấu phát sinh cao nhưng thị trường mua bán nợ lại chưa phát triển, do đó việc xây dựng một thị trường mua bán nợ quốc gia được xem là giải pháp để giải cứu nút thắt nợ xấu trong hệ thống các tổ chức tín dụng.

3. Thực trạng sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam

Để đưa ra các đánh giá về thực trạng sử dụng các công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM Việt Nam, tác giả dựa trên kết quả khảo sát được thực hiện trên mẫu nghiên cứu gồm 16 NHTM Việt Nam được chia làm hai nhóm như sau:

Biểu đồ 1: Cơ cấu mẫu nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

Trong đó:

Nhóm 1: Bao gồm 09 ngân hàng được lựa chọn triển khai Basel II theo quy định của NHNN.

Nhóm 2: Bao gồm 07 ngân hàng thương mại Việt Nam không nằm trong nhóm 09 ngân hàng trên.

3.1. Về các công cụ truyền thống

3.1.1. Về các công cụ quản lý rủi ro tín dụng với từng khoản vay trong danh mục

Các NHTM Việt Nam hiện đã thực hiện được các phương pháp sau để quản lý rủi ro tín dụng trên từng khoản vay:

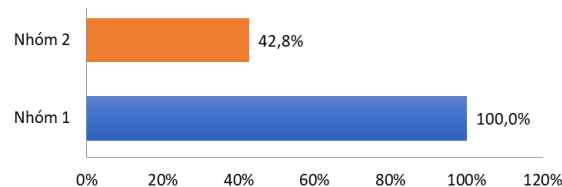
Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Hiện nay các NHTM đều thực hiện phân loại nợ theo chuẩn mực được quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Ngoài việc phân loại nợ theo quy định này, mỗi NHTM còn thực hiện chi tiết hơn bằng việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ theo hệ thống nội bộ này. Theo khảo sát của tác giả, 100% các NHTM thuộc mẫu nghiên cứu đều đã xây dựng được hệ thống này nhưng khác nhau về phương pháp luận và kết quả vận hành trên thực tế.

Nâng cao chất lượng tín dụng bằng việc thực hiện tốt các bước trong quy trình cấp tín dụng, đặc biệt khâu giám sát sau cho vay. Dù hiện nay tất cả các NHTM đều có quy định về quy trình tín dụng rất chi tiết trong sổ tay tín dụng, nhưng những hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng vẫn xuất hiện.

Triển khai bảo hiểm tín dụng cho từng khoản vay: Về tính pháp lý, việc thực hiện hình thức bảo hiểm rủi ro này được NHTM tuân thủ theo các nguyên tắc tín dụng quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. Trên thực tế, rất nhiều các NHTM đã triển khai sản phẩm này, tuy vậy mới áp dụng phần

lớn trên sản phẩm vay tín chấp và thẻ tín dụng, chứ chưa mở rộng ra các sản phẩm khác, chi tiết tại biểu đồ 2 dưới đây:

Biểu đồ 2: Tỷ lệ NHTM tham gia bảo hiểm tín dụng



Nguồn: Khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát trên mẫu nghiên cứu tại biểu đồ 2 cho thấy, chỉ dưới một nửa các NHTM nhóm 2 đã sử dụng sản phẩm bảo hiểm tín dụng này. Điều này cho thấy nhóm các NHTM nhóm này chưa chú trọng vào việc bảo hiểm rủi ro cho khoản vay có thể do nguyên nhân về mục tiêu mở rộng quy mô danh mục cho vay và đảm bảo tỷ lệ sinh lời mục tiêu, điều này trái ngược với các NHTM nhóm 1 với 100% các NHTM đều đã áp dụng sản phẩm này trên các khoản cho vay của mình.

3.1.2. Về đa dạng hoá danh mục cho vay

Trên thực tế, theo kết quả nghiên cứu báo cáo tài chính của NHTM, hiện nay danh mục cho vay của các NHTM Việt Nam được cơ cấu khá đa dạng theo các tiêu chí như về thời hạn vay, ngành kinh tế, khu vực địa lý, đối tượng khách hàng, tính chất bảo đảm, hình thức vay...

Về cơ cấu danh mục theo ngành nghề kinh tế, nằm trong lộ trình thực hiện đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 689/QĐ-TTg của Chính phủ, NHNN đã ban hành kế hoạch hành động cụ thể theo Quyết định số 1382/QĐ-NHNN ngày 21/8/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo sau các quy định pháp lý này, tỷ trọng vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán của các NHTM đã giảm đáng kể và tại các NHTM được khảo sát đều ở dưới mức 16% tổng dư nợ. Ngoài ra, hướng tới mục tiêu chuyển dịch cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và đa dạng hóa danh mục tín dụng của hệ thống ngân hàng, NHNN đã yêu cầu các ngân hàng tập trung nguồn vốn cho các lĩnh vực kinh tế quan trọng như phát triển nông nghiệp, nông thôn; phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu; sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Về cơ cấu danh mục theo thời hạn, tại tất cả các NHTM được khảo sát đều duy trì tỷ trọng tín dụng

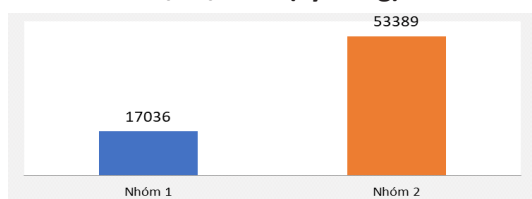
cao hơn vào các kì hạn trung và dài hạn. Tuy vậy kể từ khi Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực, tỷ trọng cho vay các kì hạn trung và dài hạn đã được giảm bớt nhằm tránh rủi ro do dòng vốn tín dụng đổ vào các lĩnh vực nhạy cảm, tỷ trọng cho vay ngắn hạn, đặc biệt là vốn dành cho vay tín dụng tiêu dùng đã được tăng lên.

3.2. Về các công cụ hiện đại

3.2.1. Về nghiệp vụ mua bán nợ

Việc mua bán nợ của NHTM được thực hiện theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thực tế phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam cho thấy, kể từ khi công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) được thành lập và hoạt động, cùng với các rào cản được tháo gỡ tại Nghị quyết 42/2017/QH14 được Quốc hội ban hành về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD, hoạt động mua bán nợ trong hệ thống các NHTM Việt Nam đã được cải thiện. Tính tới ngày 31/12/2022, VAMC đã mua 27891 khoản nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt với tổng dư nợ gốc nội bảng là 412242 tỷ đồng; mua 393 khoản nợ xấu theo giá trị thị trường với dư nợ gốc nội bảng là 12183 tỷ đồng. Kết quả thống kê về khối lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của các NHTM được nắm giữ tại các ngân hàng thuộc hai nhóm nghiên cứu như sau:

Biểu đồ 3: Lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được nắm giữ tại các NHTM tại 31/12/2022 (Tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán của các NHTM năm 2022

Như đã đề cập ở trên, sự hỗ trợ về cơ sở pháp lý cùng với nỗ lực của VAMC và bản thân các NHTM trong việc xử lý nợ xấu, khối lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC được tất toán tại các NHTM gia tăng mạnh mẽ. Đặc biệt với các NHTM trong nhóm 1, có 6 trong tổng số 9 ngân hàng đã tất toán xong toàn bộ lượng trái phiếu với VAMC. Chi tiết tại biểu đồ 3 cho thấy, dù số lượng các NHTM ít hơn và quy mô dư nợ nhỏ hơn nhưng lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành mà các NHTM nhóm 2 đang nắm giữ cao hơn khá nhiều so với các NHTM nhóm 1, điều này

thể hiện khối lượng nợ xấu các NHTM nhóm 2 đang bán cho VAMC là lớn hơn và chất lượng danh mục cho vay vẫn còn ở mức rủi ro cao hơn.

3.2.2. Về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng

Về mặt lý thuyết, sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng có ý nghĩa như công cụ bảo hiểm rủi ro cho NHTM trong tình huống danh mục cho vay gặp rủi ro tín dụng. Trên thực tế, các giao dịch phái sinh được quản lý ở các NHTM Việt Nam bởi bộ phận “Ngoại hối và các sản phẩm phái sinh”, tuy vậy tại bộ phận này các giao dịch phái sinh chủ yếu vẫn là để kinh doanh kiếm lời (trading), phòng vệ trên các giao dịch thị trường (hedging) và kiểm soát thanh khoản với các đồng ngoại tệ. Như vậy gần như rất ít các giao dịch phái sinh với mục đích phòng ngừa rủi ro tín dụng được diễn ra. Cụ thể các NHTM trong mẫu khảo sát đều chưa thực hiện được công cụ phái sinh tín dụng như một biện pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng đối với danh mục các khoản vay của mình.

3.3. Đánh giá hạn chế trong sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay tại các NHTM

Thứ nhất, về quản lý rủi ro từng khoản vay trong danh mục. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên thực tế trong quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM vẫn còn những mặt hạn chế như: tính chính xác của dữ liệu đầu vào, nhiều tiêu chí đánh giá còn mang tính chủ quan, kinh nghiệm của cán bộ xếp hạng chưa cao...

Thứ hai, về nghiệp vụ mua bán nợ. Thực trạng cho thấy phần lớn các khoản nợ NHTM bán được hiện nay là giao dịch mua bán nợ xấu với VAMC mà khối lượng các khoản vay được mua bán với các chủ thể khác trên thị trường ngoài VAMC là rất thấp. Hơn nữa, dù bán nợ cho VAMC nhưng đây không phải là hình thức mua đứt, bán đoạn, mà trách nhiệm xử lý nợ xấu vẫn thuộc về phía ngân hàng.

Thứ ba, về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng. Tại Việt Nam, do những hạn chế về trình độ công nghệ và chuyên môn trong khi thị trường tài chính còn kém phát triển nên các công cụ phái sinh tín dụng hầu như chưa được nhiều chủ thể biết đến và chưa được sử dụng nhiều trong thực tế kinh doanh của các ngân hàng.

4. Khuyến nghị đối với các NHTM Việt Nam về sử dụng công cụ quản lý rủi ro danh mục cho vay

4.1. Về sử dụng các công cụ truyền thống

4.1.1. Về quản lý rủi ro với từng khoản vay trong danh mục

Thứ nhất, về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, cần được cải thiện bằng cách đa dạng hóa và xác

thực thông tin đầu vào, cùng với việc điều chỉnh các tiêu chí đánh giá để giảm bớt yếu tố chủ quan và tăng tự động hóa, đồng thời nâng cao nhận thức của lãnh đạo và cán bộ về tầm quan trọng của hệ thống trong việc giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, hệ thống này chỉ nên là công cụ hỗ trợ, không phải công cụ duy nhất, và phù hợp hơn với các khoản vay tiêu dùng nhỏ hơn là các khoản vay doanh nghiệp.

Thứ hai, về tăng cường quản lý rủi ro tín dụng từng khoản vay, giám sát chặt chẽ trước và sau giải ngân, và nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Ngoài các phương pháp truyền thống, cần áp dụng phân tích dòng tiền để thẩm định tín dụng, đặc biệt là với các giao dịch dựa trên dòng tiền tương lai của tài sản được tài trợ.

4.1.2. Về đa dạng hoá danh mục cho vay

Một yếu tố quan trọng khi đa dạng hóa danh mục cho vay là xác định cơ cấu tín dụng phù hợp với khả năng quản trị rủi ro. Việc giảm tỷ trọng cho vay vào các lĩnh vực không khuyến khích và tăng tỷ trọng vào các lĩnh vực ưu tiên cần được thực hiện thận trọng để tránh gây ra tình trạng “đóng băng” thị trường như bất động sản và chứng khoán. Đồng thời, cần phát triển các công cụ bảo hiểm rủi ro cho các tổ chức có khả năng kiểm soát rủi ro tốt, nhằm giúp NHTM phòng ngừa rủi ro trong trường hợp không tự quản trị được. Với các lĩnh vực ưu tiên, cần kiểm soát chặt chẽ chất lượng khoản vay để tránh việc sử dụng vốn sai mục đích. Ngoài ra, NHTM cần tuân thủ nghiêm ngặt các hạn mức cho vay đối với từng phân khúc khách hàng và sản phẩm để kiểm soát tốt rủi ro tập trung danh mục.

4.2. Về sử dụng các công cụ hiện đại

4.2.1. Về nghiệp vụ mua bán nợ

Vai trò của mua bán nợ trong quản lý rủi ro danh mục cho vay đã được chứng minh là một công cụ khá hiệu quả tại Việt Nam. Để phát triển công cụ mua bán nợ trong quản lý rủi ro danh mục cho vay thì việc phát triển thị trường mua bán các khoản nợ có rủi ro cao (thường được xem như các khoản nợ xấu) cần được chú trọng phát triển.

Các kiến nghị của tác giả nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán nợ xấu tại Việt Nam dành cho phía các NHTM với vai trò là bên bán nợ như sau:

Tiến hành thống kê, phân loại nợ xấu một cách chính xác và hợp lý theo các quy định hiện hành

NHTM cần tiến hành thống kê và phân loại nợ xấu một cách chính xác và hợp lý theo các quy định hiện hành. Trên cơ sở đó, NHTM có thể phân thành hai nhóm là nhóm nợ xấu ngân hàng cần tự xử lý và nhóm nợ xấu ngân hàng không xử lý được (kể

cả do nguyên nhân khách quan hay chủ quan). Dựa trên sự phân loại trên thì bản thân NHTM và các cơ quan nhà nước sẽ có thể đưa ra những biện pháp xử lý hoặc hỗ trợ phù hợp.

Có các biện pháp hạn chế nợ xấu phát sinh

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả mua bán nợ, NHTM cần coi trọng đúng mức đến việc hạn chế nợ xấu phát sinh như: rà soát phân loại nợ tiến tới việc phân loại nợ theo thông lệ quốc tế, hoàn thiện hệ thống tín nhiệm nội bộ theo tiêu chuẩn Basel II tiến tới theo Basel III, giám sát định kỳ việc triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, nâng cao chất lượng thông tin đầu vào và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.

4.2.2. Về sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng

Hiện nay việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong phòng ngừa rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam còn khá mới mẻ với khối lượng giao dịch rất thấp. Vì vậy, trong bối cảnh thị trường phái sinh tín dụng toàn cầu đang trên đà phát triển mạnh mẽ, các khuyến nghị dành cho NHTM được đưa ra nhằm thúc đẩy thị trường phái sinh tín dụng phát triển ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần đầu tư xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại trong NHTM bởi để hình thành và phát triển nghiệp vụ phái sinh đòi hỏi các NHTM cần có đầu tư nhất định về hiện đại hóa công nghệ thông tin.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thông tin hiểu biết về sản phẩm phái sinh. Giai đoạn đầu, các NHTM có thể thuê chuyên gia nước ngoài để đào tạo, thiết kế sản phẩm và xây dựng quy trình cho ngân hàng. Sau đó các NHTM cần đào tạo cán bộ để có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp để triển khai nghiệp vụ phái sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Diệu Anh (2010). Danh mục cho vay của ngân hàng thương mại và những lưu ý cần thiết. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, Số 11/2010.
- Đào Duy Huân (2013). Hiện trạng thị trường mua bán nợ Việt Nam và chính sách phát triển. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 8(18), trang 21-26.
- Hoàng Thị Duyên (2016). Bàn về hiệu quả xử lý nợ xấu ngân hàng. *Tạp chí tài chính*, Số 638 (tháng 8), trang 95-97.
- Huỳnh Thị Hương Thảo (2019). Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 202 (tháng 3), trang 36-44.
- Nguyễn Minh Hiếu (2011). Hoàn thiện danh mục cho vay tại ngân hàng VCB Đà Nẵng. *Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh*, Đại học Đà Nẵng.
- Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Lan Hương (2013). Hoạt động ngoại bảng và quy trình quản trị rủi ro trong hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 9 (19), trang 40-47.
- Nguyễn Thị Châu Long và Trần Thụy Ái Phương (2014). Sử dụng các công cụ phái sinh tín dụng nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. *Bài nghiên cứu*. Đại học Sư phạm kỹ thuật TPHCM. Xem tại: <http://je.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/je/NCKH/BAI%20BAO%20T2014-125.pdf>
- Nguyễn Thị Quế Thu (2016). Tác động của danh mục cho vay đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Luận văn thạc sỹ kinh tế*, Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.